

PHỤ LỤC

PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG NỘI TRÚ LIÊN CẤP TH&THCS

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Kiên Mộc)

1	Thông tin chung							
1	Địa điểm	Xã KIÊN MỘC, TỈNH LẠNG SƠN						
2	Tên trường	Trường PTDTNT Tiểu học và Trung học cơ sở xã Kiên Mộc						
3	Quy mô							
3.1	Số lớp		trong đó:	TH	21	THCS	20	
3.2	Số học sinh		trong đó:	TH	723	THCS	605	
4	Diện tích đất (m2)							
4.1	Hiện có							
4.2	Khả năng mở rộng							
4.3	Quy hoạch mới	52000						
5	Hình thức đầu tư xây dựng	Xây mới						
6	Thời gian hoàn thành	Đề xuất các trường có khả năng hoàn thành trước 30/8/2026						
6.1	Cam kết hoàn thành trước ngày 30/8/2026							
6.2	Dự kiến hoàn thành trong năm 2027							
7	Khái toán tổng mức đầu tư	135.420						
II	Nhu cầu đầu tư xây dựng	Hiện trạng		Bổ sung/xây mới		Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)		
		Số lượng (Phòng/hạng mục)	Diện tích (m2)	Số lượng (Phòng/hạng mục)	Diện tích (m2)	Tổng	Năm 2025	Năm 2026
1	Khối phòng học tập					42350	42350	
1.1	Phòng học			42		32340	32340	
1.2	Phòng học bộ môn			13		10010	10010	
2	Khối phòng hỗ trợ học tập					3600	3600	
2.1	Thư viện			2		600	600	
2.2	Phòng thiết bị giáo dục			2		600	600	
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập			4		1200	1200	
2.4	Phòng Đoàn, Đội			2		600	600	
2.5	Phòng truyền thống			2		600	600	
3	Khối phụ trợ					8500	8500	
3.1	Phòng họp			2		900	900	
3.2	Phòng các tổ chuyên môn			10		3000	3000	
3.3	Phòng Y tế trường học			2		600	600	
3.4	Nhà kho			2		600	600	
3.5	Khu để xe học sinh			2		600	600	
3.6	Khu vệ sinh học sinh			2		600	600	
3.7	Phòng nghỉ giáo viên			4		1200	1200	
3.8	Phòng giáo viên					0		
3.9	Cổng, hàng rào			1		1000	1000	
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao					6000	6.000	
4.1	Sân trường			1		1500	1.500	
4.2	Sân thể dục thể thao			2		1500	1.500	
4.3	Nhà đa năng			2		3000	3.000	
5	Khối phục vụ sinh hoạt					58600	58.600	
5.1	Nhà bếp			2		1400	1400	

II	Nhu cầu đầu tư xây dựng	Hiện trạng		Bổ sung/xây mới		Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)		
		Số lượng (Phòng/ hạng mục)	Diện tích (m2)	Số lượng (Phòng/ hạng mục)	Diện tích (m2)	Tổng	Năm 2025	Năm 2026
5.2	Kho bếp			2		600	600	
5.3	Nhà ăn			2		1400	1400	
5.4	Nhà ở nội trú			176		52800	52800	
5.5	Phòng quản lý học sinh			4		1200	1200	
5.6	Phòng sinh hoạt chung			2		600	600	
5.7	Nhà văn hóa			2		600	600	
6	Hạ tầng kỹ thuật					11450	11.450	
6.1	Hệ thống cấp nước			1		450	450	
6.2	Hệ thống cấp điện			1		1500	1500	
6.3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy			1		2000	2000	
6.4	Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc			1		1000	1000	
6.5	Khu thu gom rác			1		500	500	
7	Nhà công vụ giáo viên			20		6000	6000	
8	Các hạng mục khác (nếu có)							
III	Nhu cầu thiết bị trường học	Hiện trạng (Bộ)		Bổ sung/mua mới (Bộ)		Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)		
						Tổng	Năm 2025	Năm 2026
1	Thiết bị dạy học tối thiểu							
2	Thiết bị phục vụ sinh hoạt					4920	4920	
2.1	Nhà bếp					500	500	
	Hệ thống nồi cháo			2				
	Tủ nấu cơm công nghiệp			2				
	Kệ inox công nghiệp			4				
	Tủ hâm nóng thức ăn			4				
	Xe đẩy thức ăn			10				
	Bàn sơ chế thức ăn và chia thức ăn			2				
	Bồn rửa chén công nghiệp			2				
2.2	Nhà ăn							
	Bàn ăn học sinh			176		80	80	
	Ghế ăn học sinh			1400		140	140	
2.3	Phòng ở nội trú							
	Giường tầng học sinh nội trú			700		1400	1400	
	Tủ sắt 4 khoang để đồ cho học sinh			700		1400	1400	
3	Thiết bị thể dục thể thao							
4	Bàn ghế học sinh			700		1400	1400	
5	Các thiết bị khác (nếu có)							